ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62634850200000001	DOAN NGUYEN TU ANH	女	2003-05-16	034303006888	LE 5.19	
2	H62634850200000002	NGO THI HONG GAM	女	2004-09-06	034304007754	LE 5.19	
3	H62634850200000003	BUI HUONG LAN	女	2009-02-12	034309006630	LE 5.19	
4	H62634850200000004	BUI MINH PHUONG	女	2009-01-24	034309009955	LE 5.19	
5	H62634850200000005	LU HINH TINH	女	2015-12-11	034315000728	LE 5.19	
6	H62634850200000006	TONG THI THU MAI	女	2003-12-26	035303003120	LE 5.19	
7	H62634850200000007	NGUYEN QUYNH CHI	女	2008-11-16	035308001166	LE 5.19	
8	H62634850200000008	CAO THI HAI YEN	女	2002-07-23	036302012671	LE 5.19	
9	H62634850200000009	PHAM THUY LINH	女	2007-09-26	036307010721	LE 5.19	
10	H62634850200000010	DO NGOC DIEP	女	2005-05-19	037305004118	LE 5.19	
11	H62634850200000011	LE THI LINH	女	1996-08-14	038196035443	LE 5.19	
12	H62634850200000012	NGUYEN HUU TUNG DUONG	男	2005-12-18	038205003739	LE 5.19	
13	H62634850200000013	TRAN THI THU HIEN	女	2001-10-10	038301012308	LE 5.19	
14	H62634850200000014	PHAM NGOC HUYEN	女	2002-08-30	038302006397	LE 5.19	
15	H62634850200000015	PHAM THI HUONG	女	2002-09-05	038302008284	LE 5.19	
16	H62634850200000016	TRINH THI MAI	女	2004-07-27	038304021589	LE 5.19	
17	H62634850200000017	LE THI THUY	女	2005-08-04	038305005005	LE 5.19	
18	H62634850200000018	NGUYEN PHUC NGUYEN	男	2010-03-25	040210017058	LE 5.19	
19	H62634850200000019	CAO THI NA	女	2001-05-26	040301023033	LE 5.19	
20	H62634850200000020	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2001-04-15	040301023229	LE 5.19	
21	H62634850200000021	DANG THI BICH NGUYET	女	2003-04-01	040303002669	LE 5.19	
22	H62634850200000022	TRAN THI HUYEN TRANG	女	1990-11-30	042190002250	LE 5.19	
23	H62634850200000023	CHU THI CAM VI	女	2005-05-10	064305017919	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62634850200000024	TONG MY LINH	女	2002-01-03	026302000486	LE 5.20	
2	H62634850200000025	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2002-05-14	026302002089	LE 5.20	
3	H62634850200000026	NGUYEN DUC THINH	男	1993-02-23	027093011551	LE 5.20	
4	H62634850200000027	HA ANH TUAN	男	2002-07-09	027202000649	LE 5.20	
5	H62634850200000028	NGUYEN THI THU AN	女	2002-07-11	027302010101	LE 5.20	
6	H62634850200000029	NGUYEN THAO LINH	女	2004-08-14	027304000296	LE 5.20	
7	H62634850200000030	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-06-20	027304002084	LE 5.20	
8	H62634850200000031	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-01-25	027308012074	LE 5.20	
9	H62634850200000032	PHAN QUANG HUNG	男	2006-03-08	030206006524	LE 5.20	
10	H62634850200000033	NGUYEN THI MY LINH	女	2004-07-04	030304006418	LE 5.20	
11	H62634850200000034	HOANG LAM OANH	女	2009-09-20	030309017771	LE 5.20	
12	H62634850200000035	BUI THI THUY DUNG	女	1995-07-17	031195006169	LE 5.20	
13	H62634850200000036	VAN THI TRANG NHUNG	女	2003-09-13	031303000849	LE 5.20	
14	H62634850200000037	LUU THUY TRANG	女	2003-09-18	031303003895	LE 5.20	
15	H62634850200000038	PHAM QUYNH ANH	女	2004-05-19	031304016897	LE 5.20	
16	H62634850200000039	NGUYEN SAO LINH	女	2009-03-20	031309000091	LE 5.20	
17	H62634850200000040	DONG MINH KHUE	女	2009-11-13	031309005699	LE 5.20	
18	H62634850200000041	DUONG NU NHAT MINH	女	2009-04-10	031309006955	LE 5.20	
19	H62634850200000042	NGUYEN VAN HUNG	男	2004-04-10	033204000563	LE 5.20	
20	H62634850200000043	PHAM HOANG LINH	女	2005-03-16	033305005850	LE 5.20	
21	H62634850200000044	LE PHUONG LINH	女	2009-10-02	033309011604	LE 5.20	
22	H62634850200000045	DAO THI NGOC OANH	女	1989-10-13	034189000547	LE 5.20	
23	H62634850200000046	NGUYEN THI TU ANH	女	1997-10-04	034197009064	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62634850200000047	LE THI HUYEN TRANG	女	1994-10-13	020194000492	LR 3.10	
2	H62634850200000048	CHU THI PHUONG	女	1994-11-25	020194001622	LR 3.10	
3	H62634850200000049	TO THI HANG	女	1995-02-26	020195007441	LR 3.10	
4	H62634850200000050	NGUYEN HOANG BAO NGAN	女	2009-07-13	020309003388	LR 3.10	
5	H62634850200000051	NGUYEN THANH HUONG	女	1997-08-05	022197003841	LR 3.10	
6	H62634850200000052	BUI MINH HIEU	男	2002-08-20	022202003136	LR 3.10	
7	H62634850200000053	VU DINH THANH	男	2002-12-18	022202006173	LR 3.10	
8	H62634850200000054	LUONG THU HUONG	女	2000-07-21	022300000461	LR 3.10	
9	H62634850200000055	BUI THI HA	女	2000-09-14	022300004012	LR 3.10	
10	H62634850200000056	VU CAM LY	女	2003-11-24	022303001776	LR 3.10	
11	H62634850200000057	PHAM THU HUYEN	女	2003-05-20	022303004124	LR 3.10	
12	H62634850200000058	PHAM THI THU	女	2003-03-19	022303007627	LR 3.10	
13	H62634850200000059	HOANG THI HONG NHUNG	女	1997-12-02	024197010617	LR 3.10	
14	H62634850200000060	VI VAN TUYEN	男	2002-05-08	024202004310	LR 3.10	
15	H62634850200000061	NGUYEN THI HAO	女	2000-02-13	024300011169	LR 3.10	
16	H62634850200000062	HA THI THANH LOAN	女	2001-07-15	024301013532	LR 3.10	
17	H62634850200000063	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2002-03-30	024302008248	LR 3.10	
18	H62634850200000064	GIAP THI HUE	女	2002-11-05	024302009950	LR 3.10	
19	H62634850200000065	VU MINH HUONG	女	2009-05-04	024309011117	LR 3.10	
20	H62634850200000066	NGHIEM THU HUYEN	女	2009-05-15	024309011295	LR 3.10	
21	H62634850200000067	NGO THANH HA	女	2009-07-16	024309015473	LR 3.10	
22	H62634850200000068	LE VAN ANH	女	2004-09-15	025304001239	LR 3.10	
23	H62634850200000069	DO DIEU HUYEN	女	2008-05-29	025308011244	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62634850200000070	NGUYEN THI HUNG	女	1989-12-04	001189017409	LR 3.9	
2	H62634850200000071	NGUYEN THUY GIANG	女	1992-09-24	001192004768	LR 3.9	
3	H62634850200000072	NGO THANH KIM HUE	女	1995-03-14	001195015321	LR 3.9	
4	H62634850200000073	NGUYEN CONG GIAP	男	2004-08-25	001204040695	LR 3.9	
5	H62634850200000074	NGUYEN XUAN TRUONG	男	2006-05-02	001206073131	LR 3.9	
6	H62634850200000075	NGO THI THUY	女	2003-01-01	001303042224	LR 3.9	
7	H62634850200000076	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-07-09	001304014081	LR 3.9	
8	H62634850200000077	NGUYEN THI TRANG	女	2005-08-06	001305011654	LR 3.9	
9	H62634850200000078	NGUYEN PHUONG MAI	女	2005-09-03	001305023239	LR 3.9	
10	H62634850200000079	NGUYEN HOANG MY	女	2005-06-22	001305043271	LR 3.9	
11	H62634850200000080	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-01-07	001309009594	LR 3.9	
12	H62634850200000081	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-02-13	001309028335	LR 3.9	
13	H62634850200000082	NGO THU PHUONG	女	2009-03-28	001309032228	LR 3.9	
14	H62634850200000083	NGUYEN MAI LOAN	女	2004-11-23	008304001604	LR 3.9	
15	H62634850200000084	NGUYEN THI PHUONG	女	2004-01-14	010304001088	LR 3.9	
16	H62634850200000085	VU THI MAI PHUONG	女	2005-04-09	010305001579	LR 3.9	
17	H62634850200000086	TA THI CAM MY	女	2009-04-09	010309009516	LR 3.9	
18	H62634850200000087	NGUYEN THU HONG	女	2000-09-18	019300007091	LR 3.9	
19	H62634850200000088	TRAN THI HAI YEN	女	2001-10-12	019301000562	LR 3.9	
20	H62634850200000089	NGUYEN HONG HANH	女	2005-07-26	019305001071	LR 3.9	
21	H62634850200000090	HOANG THANH NHAN	女	2006-05-06	019306007400	LR 3.9	
22	H62634850200000091	NGUYEN THI THANH TRA	女	2009-06-26	019309009181	LR 3.9	
23	H62634850200000092	DO HUONG GIANG	女	2010-10-07	019310004057	LR 3.9	